

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

TẢN MẠN VỀ TÂM THỨC HOÀI CỔ TRONG GIAO TIẾP NGÔN TỪ CỦA NGƯỜI VIỆT

A DISCURSIVE COMMENT ON THE PAST-ORIENTATION IN VIETNAMESE VERBAL COMMUNICATION

NGÔ HỮU HOÀNG

(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Cultures in the world have three orientations to time, namely, present-oriented, future-oriented and past-oriented cultures. The Vietnamese seem to belong to the 3rd one. In this orientation, the people tend to use a big repertoire of words and expressions containing connotations and presuppositions of the “past”. Moreover, in speech, they also use many ways of producing their discourse in which the “past” factors usually exist. It is because they often think of the “past” time unconsciously.

Key words: orientations, past, past-oriented cultures, unconscious, discourse, language, words, expressions, Vietnamese, Vietnamese people.

1. Giới thiệu

Có một quy luật của tự nhiên không ai chối cãi hoặc thay đổi được: Cuộc đời con người luôn trải qua ba giai đoạn: sinh ra, trưởng thành và qua đời. Triết lý của Phật giáo cho đó là một quá trình gồm sinh, lão, bệnh, tử. Tất cả đều luân phiên nằm trên ba “phân khúc” của thời gian được gọi là quá khứ, hiện tại và tương lai. Đó là một phổ niệm nhưng đứng về mặt văn hoá-xã hội, các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng một dân tộc, một cộng đồng thường suy nghĩ và “sống” với thời gian không giống với dân tộc, cộng đồng khác. Vì nguyên nhân nào đó, có những nền văn hoá thích sống cho hiện tại (present-oriented cultures); có nền văn hoá thích hướng đến tương lai (future-oriented cultures) nhưng cũng có không ít nền văn hoá coi trọng và thích sống với những gì đã xảy ra trong quá khứ (past-oriented cultures). Người Việt có vẻ như thuộc về nền văn hoá thứ ba. Những tâm lý, tình cảm, thái độ “bị rịn” với quá khứ của người Việt có thể được quan sát qua nhiều kênh khác nhau nhưng có lẽ giao tiếp ngôn từ là một kênh dễ tiếp cận nhất để bàn thảo về đặc tính văn hoá nói

trên. Bài viết xin có vài dòng tản mạn về đề tài này nhân dịp một năm nữa sắp trở thành quá khứ.

2. Về thuật ngữ “Tâm thức”, “Tiềm thức” và “Hoài cổ” và “Quá khứ”

Từ điển tiếng Việt, (Hoàng Phê, 2010) định nghĩa “Tâm thức” là “tình cảm và nhận thức đã ăn sâu và bền vững” và đưa ra một ví dụ có mối quan hệ chặt chẽ với chủ đề bài viết: *Hình ảnh cây đa, bến nước, sân đình đã ăn sâu vào tâm thức người Việt*. Cũng trong từ điển này, các tác giả biên soạn đã định nghĩa một từ đồng nghĩa: “Tiềm thức”, như là “hoạt động tâm lý của con người mà bản thân người ấy không có ý thức”, ví dụ: *Tư tưởng ấy đã ăn sâu vào tiềm thức* (Hoàng Phê, 2010). Trong thực tế, một trong những cái ăn sâu vào tiềm thức người Việt nhất có lẽ là khuynh hướng “hoài cổ” được định nghĩa như là sự “nhớ tiếc cái đã thuộc về một thời xa xưa” (Hoàng Phê, 2010). “Thời xa xưa” rõ ràng là một cách nói khác của thuật ngữ “quá khứ” khi từ này được định nghĩa là “thời gian đã qua tương đối lâu” (Nguyễn Như Ý, 1999). Như vậy “hoài cổ”, theo

một cách hiểu đơn giản và trực tiếp nhất là nhớ về quá khứ.

3. Tâm thức “nhớ về quá khứ” của người Việt qua từ vựng

3.1. Người viết bài này vẫn thường tự hỏi liệu có ngôn ngữ nào trên thế giới chứa đựng một lượng lớn từ vựng có nội hàm về quá khứ như tiếng Việt hay không?¹⁰ Quả thật, mặc dầu chưa một thống kê nào về số lượng từ tiếng Việt có quan hệ đến ý nghĩa đặc thù văn hoá thiên quá khứ nhưng chúng ta có thể chắc chắn rằng con số ấy là không nhỏ trong kho tàng từ vựng giao tiếp hàng ngày của người Việt. Thường ngày, chúng ta nói đến hai chữ “tổ tiên”, “ông bà”, “các cụ”... với một thái độ kính trọng; những từ “tổ quốc”, “quê (huong)”, “đất nước”, “quê nhà”... là những từ rất bình thường trong giao tiếp nhưng cũng là những đặc ngữ phản ánh những ý niệm đặc biệt về nơi chốn sinh ra và lớn lên của người Việt, là “đặc sản” của tinh thần văn hoá “cáo chết (ba năm) quay đầu về núi”. Mỗi người Việt từ thời ấu thơ đã phải tiếp thu, học tập, sử dụng chúng như là một bộ phận không thể thiếu được trong vốn từ tiếng Việt hiện đại. Đặc biệt, nếu để ý, ai cũng có thể thấy từ “năm ngoái” với chữ “ngoái” có một cái gì đó khá lạ so với chữ “qua” trong “năm qua”, “vừa rồi” trong “năm vừa rồi”, “trước” trong năm “năm trước” nhưng “năm ngoái” được dùng với tần số cao hơn hẳn. Thật thú vị khi Nguyễn Đức Dân (2013) giải thích như sau:

Hết một năm hay sắp sang năm mới, người Việt có thói quen điểm lại, tổng kết những sự việc được mất, may rủi trong chặng đường đời một năm. Đó là lúc người ta ngoái nhìn lại, từ đầu năm tới cuối năm. Vậy là hình thành cách nói năm ngoái, tức là năm qua. Năm là đơn vị thời gian duy nhất trong cuộc đời không dài quá nhưng cũng không ngắn quá mà người ta ngoái nhìn lại.

¹⁰ Ví dụ những từ như tổ quốc, quê hương, truyền thống, cha ông, cha anh, cổ truyền, cổ nhân, cổ tích, (cây) cổ thụ, cổ đại, cổ vật, tổ tiên, dòng dõi, nối nghiệp, gia truyền, kỉ vật, kỉ niệm, kỉ ức, huyền thoại, hoài niệm, nhớ thương, kỉ tích, di tích, hưu trí,

Đồng thời, năm” cũng là đơn vị thời gian có ý nghĩa nhất trong cuộc đời con người. Bởi lẽ, theo thời gian học (chronemics), năm là “khoảng thời gian Trái Đất di chuyển hết một vòng xung quanh mặt trời” (Hoàng Phê, 2), theo đó cũng là một chu kì mà người Việt gọi là “tuổi” để tính toán cho một vòng đời, nói cách khác là đơn vị tính toán thời gian cho sự bắt đầu, phát triển và chấm dứt của một cuộc đời con người. Cứ hết một chu kì như vậy, người Việt lại tổ chức đón một năm mới nhưng kì thực là “ngoái” lại với năm cũ đã qua. Từ đó, người viết bài này hoàn toàn chia sẻ với ý kiến của Nguyễn Đức Dân và nhận thấy thêm rằng nghĩa ẩn dụ “ngoái nhìn lại” thời gian cũng phần nào phản ánh thói quen “ăn cơm mới nói chuyện cũ” của người Việt.

Ngoài ra, Nguyễn Đức Dân (2013) cũng cho rằng “người Việt phân biệt nhiều trạng thái thời gian quá khứ hơn là trạng thái thời gian hiện tại và tương lai”. Tác giả thống kê được mười từ chỉ thời gian quá khứ trong những kết hợp thể hiện thời gian quá khứ là (năm) ấy, (hồi) nãy, (hồi) đó, (ngày) nọ, (hôm) kia, hôm (qua), (lúc) trước, ăn (rồi), năm (ngoái), (ngày) xưa. Trong khi đó, cũng theo tác giả, người Việt chỉ có hai từ (năm) này, (năm) nay để chỉ hiện tại và ba từ chỉ tương lai (hôm) sau, (năm) tới và (làm) nữa và có phân biệt ba ngày trong tương lai (ngày) mai, (ngày) mốt, (ngày) kia. Theo tác giả, nguyên do là “những điều đã biết, đã xảy ra thì dễ thấy hơn và do vậy dễ phân biệt hơn những điều dự đoán”. (Nguyễn Đức Dân, 2013). Và, phải chăng có thêm một nguyên nhân nữa, đó là tiềm thức “lưu luyến” những việc đã qua của người Việt khiến họ thích nói về quá khứ và như vậy ắt hẳn họ phải có nhiều phương tiện từ vựng để nói về quá khứ hơn là hiện tại và tương lai?

Ngay cả phụ từ “đã” thường được mô tả như là một hư từ có chức năng chỉ “thời” quá khứ trong tiếng Việt, là một đại diện cho công cụ ngôn ngữ Việt để diễn đạt những gì đã qua thì

phải chăng cái tâm thức ấy sâu nặng đến nỗi khiến người Việt cũng dùng nó như những cấu trúc nói về hiện tại và tương lai:

1) *Đã là người Việt Nam, không ai không yêu nước* (hiện tại, đang xảy ra);

2) *Vào đây ngồi chơi uống nước (cái) đã*. (tương lai, chưa xảy ra)

Phản xạ tự nhiên nhất của người tiếp thu phát ngôn (1) là ghi nhận một trạng thái hiện tại nhưng đối với người phát ngôn, tình trạng “là người Việt Nam” chắc hẳn phải bắt đầu từ lúc trước phát ngôn. Trong phát ngôn (2), với phản xạ bản ngữ, người nghe đều có thể hiểu ý người phát ngôn muốn thỉnh cầu mình dùng một hành động nào đó lại để thực hiện một hành động khác, vậy nó phải là tương lai, vì thế tại sao không phải là “sẽ” mà lại là “đã” trong trường hợp này?

3.2. Một vấn đề thú vị khác mà người viết xin đề dặt trao đổi là phải chăng tâm thức quá khứ có ảnh hưởng khá lớn lên lớp từ xưng hô trong giao tiếp hàng ngày của người Việt? Tất nhiên, như rất nhiều công trình nghiên cứu về đại từ nhân xưng trong tiếng Việt chỉ ra, có những lí do khác nữa như địa vị, giới tính, thành phần xã hội, phép lịch sự... phản ánh cách thức người Việt xưng hô nhưng không ai có thể phủ nhận tuổi đời của người tham gia giao tiếp quy định chủ yếu hình thức xưng gọi với nhau trong văn hoá giao tiếp của người Việt.

Nói đến “tuổi đời” là “nói về mặt thời gian con người đã sống trên đời” (Hoàng Phê, 2010) mà ở rất nhiều nền văn hoá khác, nó không hề ảnh hưởng đến cách thức xưng hô vì trong văn hoá ấy, sự tôn trọng về con người không phải chủ yếu nhờ thời gian họ đã sống (tính đến thời điểm giao tiếp) và đại từ mà người ta dùng để gọi họ. Trong khi đó, ở Việt Nam, chúng ta không thể không dùng những đại từ tôn kính như *cụ, bác, ông, bà*... với những người mà chúng ta nghĩ tuổi đời của họ đáng được gọi như vậy. Nói cách khác, “quá khứ” mà chúng ta nhận diện được qua tiềm thức bản ngữ từ một người nào đó thôi thúc chúng ta gọi người già phải khác với người trẻ và ngược lại. Để làm

một phép thử, nếu đi tìm những tương đồng từ những ngôn ngữ khác thì có ít nhất hai khả năng xảy ra: (1) không thể có tương đương văn hoá; (2) nếu có thì từ này không có nội hàm chứa đựng tâm thức quá khứ, vì vậy đặc thù văn hoá và ngữ dụng của từ nguồn, tức là từ tiếng Việt cũng bị phá vỡ. Ví dụ phát ngôn đơn giản sau đây:

(3) *Thưa bác, mời bác xơi nước ạ.*

Với cách dùng đại từ “Bác”, người phát ngôn (3) đã xác định người nghe như một người có số tuổi mà anh ta không thể nào dùng các biến thể khác như “Chú/anh/...” . Khi được chuyển sang tiếng Anh, nó vẫn chỉ là một từ “you” duy nhất. Khi ấy, giá trị về “tuổi tác” của người Việt sẽ bị phá vỡ và tâm thức “hoài cổ” cũng không được nhận ra. Rõ ràng, một trong những nguyên nhân làm cho lớp đại từ nhân xưng của người Việt trở nên phong phú và rất khác với nhiều ngôn ngữ khác chính là tiền giả định về quá khứ.

3.3. Ngoài ra, nói đến thành ngữ, ca dao, dân ca, cách ngôn... là nói đến sự nổi bật về nội hàm văn hoá trong đó rất nhiều đơn vị phản ánh sự mặn mà của người Việt với quá khứ. Không phải ngẫu nhiên mà chúng ta có thành ngữ vui “Bao giờ cho đến ngày xưa?”. Người Việt hay tỏ ra luyến nhớ quá khứ là vậy nhưng hơn nữa, còn coi quá khứ là một quá trình tất yếu dẫn đến hiện tại và tương lai như *cây cao bóng cả, cây đa cây đề, sống lâu lên lão làng, phúc đức ông bà, đời cha ăn mặn đời con uống nước*, Đáng chú ý là thành ngữ “kính lão đắc thọ” đặc biệt có quan hệ đến cách xưng hô như chúng tôi vừa nói trên. Với tinh thần hoài cổ, người Việt vô hình trung hình thành nên một đạo lí cổ truyền là sống phải “uống nước nhớ nguồn”, luôn có thái độ tiêu cực, phê phán đối với những hành vi mà họ coi là “có mới nới cũ”, “Được trăng quên ná, được cá quên nom”, ... Một người Việt trưởng thành vẫn thường xuyên bị bám đuổi sau lưng bởi những nhân tố quá khứ về bố mẹ, anh em, bạn bè, về không gian như quê hương, làng xóm, về thời gian như tuổi thơ, chiến tranh, hoà bình...:

4) *Chiều chiều ra đứng ngõ sau/Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.* (Ca dao)

5) *Công ơn tiên tổ cao sâu/ Đức xưa dày dặn, phúc sau dồi dào.* (Ca dao)

Những hình ảnh ấy tưởng chừng như đơn sơ, dung dị nhưng tồn tại sâu thẳm trong tâm hồn người Việt, hình thành nên một ý thức hệ ổn định và tích cực chứa đầy chất “Việt”.

4. Tâm thức hướng về quá khứ của người Việt qua lời ăn tiếng nói

Cụm từ “lời ăn tiếng nói” trong bài viết này được xác định là tất cả các thể loại diễn ngôn của người Việt, từ giao tiếp đời thường đến diễn ngôn nghệ thuật, âm nhạc hay văn hoá chính trị. Theo sự quan sát của người viết, tùy theo ngữ huống, phong cách cá nhân, mục đích giao tiếp, trong một chừng mực nào đó, diễn ngôn đều có thể mang dấu ấn của quá khứ thông qua nhiều cách diễn đạt của người nói/viết.

4.1. Trước hết là việc sử dụng cách nói “Ngày xưa” (có những biến thể khác là “hồi xưa”, “hồi ấy/đó”, “thời ấy/đó”,...) để gọi nhớ quá khứ. Ví dụ phát ngôn của một người bố giáo dục con trai mình:

6) *Ngày xưa muốn đi đâu bố chỉ có con xe đạp Cửu Long là oách lắm rồi. Bây giờ con có con “quay” tàu sáng choang còn muốn gì nữa?”.*

Hay phát ngôn của một chị bán trà đá bên đường tiếc rẻ quá khứ:

7) *Ngày xưa đâu có đông xe thế này mà bán buôn cũng dễ dàng hơn nhiều!*

Như đã biết, “Ngày xưa” là một chỉ tố thời gian (time marker), có một biến thể phong cách học là “Ngày xưa ngày xưa” được dùng để mở đầu một câu chuyện cổ tích, chuyện thần thoại, xảy ra rất lâu, không có cách nào kiểm chứng và cũng không có nhu cầu kiểm chứng thời điểm và tính xác thực của sự kiện. Tuy nhiên, trên thực tế, “Ngày xưa” trong (6) và (7) là một quán ngữ mở đầu một câu nói hàng ngày trong giao tiếp, chỉ ra tâm thức về một tình trạng, một hoạt động đã xảy ra trong mối liên hệ, hay so sánh đối chiếu với sự kiện

hay trải nghiệm đang xảy ra. Trải nghiệm hoàn toàn có thể kiểm chứng được và nó không nhất thiết phải xảy ra trong thời điểm quá xa xưa như nội hàm nghĩa gốc của chỉ tố này. Đặc biệt khi sử dụng “ngày xưa”, người phát ngôn tự đặt mình vào hoàn cảnh đã xảy ra lúc ấy, tự cho mình chính là chủ thể trải nghiệm hay ít nhất là chứng nhân của sự trải nghiệm. Chức năng của quán ngữ này từ đó tăng thêm cường độ tâm thức trong tính hoài cổ của họ, tăng ấn ý về sự “chiêm nghiệm” quá khứ của họ để chia sẻ với người nghe. Vì vậy, nếu bỏ đi hai chữ “ngày xưa” trong (6) để thay bằng “Khi bố còn trẻ: và trong (7) “cách đây vài năm”, chúng ta được hai phát ngôn mới sau đây:

(6') *Khi bố còn trẻ, muốn đi đâu bố chỉ có con xe đạp Cửu Long là oách lắm rồi. Bây giờ con có con “quay” tàu sáng choang còn muốn gì nữa?”.*

(7') *Cách đây vài năm không đông xe thế này mà bán buôn cũng dễ dàng hơn nhiều!*

thì cụm từ “Khi bố còn trẻ” trong (6') và “Cách đây vài năm” (7') chỉ là một trạng ngữ thời gian, từ đó sự kiện được miêu tả cũng ít mang tính tình thái hơn. Như vậy, có thể thấy quán ngữ “ngày xưa” mang bản chất của một dấu hiệu dụng (pragmatic marker) thuộc về tình cảm thái độ của người phát ngôn hơn là một trạng ngữ thời gian thuộc ngữ pháp, bổ nghĩa cho hành động hay sự tình trong phát ngôn. Nói cách khác, chỉ tố “ngày xưa” trong (6) và (7) hoặc những phát ngôn tương tự như vậy phản ánh thái độ đối của người Việt với quá khứ hơn là thông tin đích thực về thời gian của quá khứ. Khi buộc phải chuyển ngữ thì việc phân biệt hai hiện tượng diễn ngôn này để dịch sao cho phù hợp có thể là một thách thức đối với người dịch.

4.2. Ngoài ra, khác với những chuỗi quá khứ bình thường trong diễn ngôn mà chủ thể phát ngôn không thể không nói ra trong kể chuyện, trong tường thuật các dữ kiện, lí lịch, tiểu sử, ví dụ:

8) *Tuổi thơ và tuổi trẻ của Đại tướng Võ Nguyên Giáp gắn liền với tháng năm ở 2 tỉnh Quảng Bình và Huế. (Nguồn: Internet 1)*

Ví dụ (8), như đã thấy, là sự kiện quá khứ về một người trong diễn ngôn kể chuyện, một loại diễn ngôn có ở tất cả các ngôn ngữ và văn hoá trên thế giới, cung cấp thông tin về sự kiện, sự tình trong quá khứ mà người nói/viết nghĩ là người nghe/đọc cần biết. Trong khi đó, xét những phát ngôn sau đây:

9) *Từ ngày em sinh thằng Cò,*
(Thông tin quá khứ) +

chồng em coi như bỏ rượu hẳn.
(Thông tin chính)

Hoặc có những cách nói tương tự:

10) *Thằng Cò sinh đúng vào*
(Thông tin quá khứ) +

ngày chiến thắng Điện Biên Phủ trên không.
(Thông tin chính)

Những phát ngôn trên, thông thường xảy ra trong một văn hoá ngữ cảnh cao (high context culture)¹¹, ở đó người phát ngôn không cần quan tâm về việc cần làm rõ cho người nghe biết chính xác sự kiện quá khứ xảy ra bao giờ, là thế nào. Đơn giản đó là một thông tin mang nghĩa tình thái (modal meaning), có chức năng liên nhân (interpersonal function) chỉ ra sự cảm nhận như là một hạnh phúc, đau thương hay chán động đối với cá nhân của họ hoặc của cộng đồng nơi họ sinh sống về kiện quá khứ; nó hầu như không mang chức năng mô tả hay đưa tin mới (transactional function). Vì thế, trong phát ngôn (10), người nói không chắc chắn là liệu người nghe có biết “thằng Cò” sinh vào lúc nào hay không hoặc/ và liệu có phải vì “sinh thằng cò” mà dẫn đến hành động

“bỏ rượu” của chồng mình hoặc/và việc “sinh thằng Cò” chỉ là mốc thời gian dẫn tới hành động sau? Vấn đề dường như chỉ là việc “sinh thằng Cò” là sự kiện quá khứ quan trọng với người nói và người nói muốn thoả mãn tâm thức quá khứ ấy. Với phát ngôn (10), người phát ngôn lồng ghép thông tin quá khứ vào thông tin chính: Ngày sinh của “thằng Cò” cũng là ngày chiến thắng Điện Biên Phủ trên không. Nếu người tiếp thu diễn ngôn không biết được ngày chiến thắng Điện Biên trên không thì sao? Chuyện ấy không quan trọng vì người nói sẽ chờ người nghe hỏi lại và sẵn sàng làm rõ trong khi, cái quan trọng là ngày ấy là ngày huy hoàng, đáng nhớ của người phát ngôn nên nó luôn có trong tâm thức của họ, và cũng sẵn sàng bật ra nếu có cơ hội.

Ngay cả trong một văn bản chính trị xã hội dưới đây, người viết dường như cũng cho rằng người đọc đều đã rõ “thời kì kháng chiến” xảy ra từ lúc nào, như thế nào vì trong tâm thức họ, nó quá nổi bật trong quá khứ, không ai không biết, cho nên khi đưa ra, người nói chắc hẳn rằng không nghĩ đó là thông tin mới:

11) *Trong thời kì kháng chiến, họ là những chiến sĩ du kích anh dũng. Ngày nay trong công cuộc khôi phục kinh tế nước nhà, họ là những chiến sĩ lao động anh dũng.*

Cấu trúc diễn ngôn với cách thức đưa ra quá khứ như trên làm cho người tiếp nhận đôi khi khó phân định được đâu là thông tin đích thực mà người phát ngôn muốn truyền đạt. Bởi vì, về nguyên tắc, chức năng của phát ngôn sẽ được đặt trọng tâm lên sự kiện mới nhưng trong cách thức đưa tin, người nói/viết có vẻ tỏ ra quá “thiên hướng” về sự kiện quá khứ làm cho diễn ngôn đôi khi bị “đa nghĩa” trong giao tiếp, người tiếp nhận không xác định được đâu là thông tin trọng tâm của diễn ngôn, nói cách khác, đâu là mục đích giao tiếp mà diễn ngôn muốn hướng đến, ngay cả khi có các loại ngữ cảnh hỗ trợ. Xét thêm một phát ngôn thú vị sau đây:

¹¹ Là một kiểu văn hoá được định nghĩa ngắn gọn như là “nhiều cái không cần được nói ra vì người nói để cho văn hoá giải thích cho mình (many things are left unsaid, letting the culture explain) (nguồn Wikipedia: http://en.wikipedia.org/wiki/High-_and_low-context_cultures)

12) *Người ta cứ bảo bây giờ dân tình chạy theo đồng tiền, chứ thực ra thời bao cấp cũng vậy thôi...*

Đối với người phát ngôn, tại sao họ không khẳng định “Thời nào cũng vậy thôi” mà là đích danh “Thời bao cấp cũng vậy thôi”? Phải chăng họ đã sống và trải nghiệm trong một cơ chế kinh tế-xã hội quá ấn tượng đến độ họ không bao giờ quên được và từ trong tâm thức họ, hễ có cơ hội là họ lấy ra so sánh hoặc nhận xét với một hiện tượng kinh tế-xã hội khác trong hiện tại? Từ đó, cái cần bàn đến vẫn là trọng tâm mà người nói muốn hướng đến tình trạng vào thời điểm nào: “hiện nay” hay “trong thời bao cấp”? Trên thực tế, chiến lược đưa tin kiểu này của người phát ngôn có khuynh hướng “phục vụ” cho ký ức trong một tâm thức so sánh quá khứ với hiện tại. Từ đó, có thể có một khó khăn đối với người tiếp nhận diễn ngôn là đôi khi họ không biết phải dựa vào thông tin tình thái hay thông tin mệnh đề (propositional information) để nắm bắt ý đồ giao tiếp của chủ thể phát ngôn.

5. Thay lời kết

Quá khứ hội đủ tất cả mọi thứ, miễn là những thứ ấy đã qua đi nhưng từ “qua đi” có ý nghĩa khá tương đối vì thực tế quá khứ vẫn ở lại trong tâm thức con người. Cho nên, hễ ai có nhiều trải nghiệm trong cuộc đời (điển hình như người cao tuổi) thì họ thích sống với những trải nghiệm ấy. Đơn giản vì họ có nhiều điều để kể, để tự hào, để ray rứt, hay suy ngẫm... Những hoạt động giao tiếp ấy khiến họ hình thành nên những lớp từ vựng, cấu trúc, cách nói thường có nội hàm quá khứ, dù tường minh hay tiềm ẩn. Nói rộng hơn, một dân tộc, một nền văn hoá cũng không ra khỏi quy luật này. Văn hoá 4000 năm của người Việt là cả một quá khứ dài đầy nếm trải, từ nô lệ đến tự do, từ tủ nhục đến vinh quang, từ chiến tranh đến hoà bình. Một quá khứ như vậy không thể không làm cho người Việt có một tâm thức hoài cổ, thích “ôn cố” nhiều hơn là “tri tân” dù ai cũng biết rằng cần phải “hướng đến tương lai”. Đó là một câu

chuyện dài dưới góc nhìn khác nhau của những chuyên ngành nghiên cứu khác nhau. Trong giới hạn của bài viết, chúng tôi không có tham vọng gì hơn ngoài việc đóng góp một vài suy nghĩ tản mạn về vấn đề vừa bàn thảo trên, nhằm mở ra một hướng đi xa hơn cho đề tài thú vị này trong nghiên cứu liên ngành ngôn ngữ-văn hoá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt-văn Việt-người Việt*, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
2. Hoàng Văn Hành (chủ biên) (1997), *Kể chuyện Thành ngữ, Tục ngữ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Hoàng Phê (chủ biên) (2010), *Từ điển TIẾNG VIỆT*, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học, Đà Nẵng.
4. Lương Văn Hy (Chủ biên) (2000), *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội: Từ thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Lusting, M.W. & Koester, J. (2010), *Intercultural competence: Interpersonal communication across cultures*, 6th edition, Allyn & Bacon, New York.
6. Nguyễn Đức Dân, (2013), *Thời gian nhìn từ ẩn dụ*, <http://citinews.net/giai-tri/thoi-gian-nhin-tu-nhung-an-du-HNT6FLI/>.
7. Nguyễn Lân (2010), *Từ điển Thành ngữ tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
8. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hoá-Thông tin, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
10. Phan Cẩm Thượng (2012), *Văn minh vật chất của người Việt*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.

Xuất xứ các ví dụ

Internet 1: [Source: Youtube. Retrieved from <http://www.youtube.com/watch?v=OQ4ZLu1TMxI>]

Internet 2: http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=28340672&cn_id=476566i)

Internet 3: <http://eicvn.eu/doi-song/doi-song/gia-dinh/6178-nhng-mu-chuyn-k-li--khong-quen-mt-thi-bao-cp-sung-sng>

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-12-2013)